Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8539.22.39

Mã HS	8539.22.39
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: / - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: / - - - Bóng đèn phản xạ khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	15/11/2026 12:34:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85392239/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15916
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15916
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15916
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E15255
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15187
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15187
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15187
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15187
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15187
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15187
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15243
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15243
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15243
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15243
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15243
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15244
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15244
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15244
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15244
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15244
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15244
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15245
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15193
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15201
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15201
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15201
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15201
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15201
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15201
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15241
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15241
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15241
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15241
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15241
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15241
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15298
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15298
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15298
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15298
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15298
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D15277
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E15277
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F15277
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15277
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15277
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15277
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D15275
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E15275
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F15275
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G15275
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H15275
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I15275
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15281
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15281
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15281
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15281
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15281
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15281
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15280
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15280
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15280
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15280
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15280
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15271
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15271
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15271
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15271
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15271
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15271
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15271
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D15268
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E15268
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F15268
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G15268
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H15268
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15268
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D15268
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E15268
RCEP B	2024	2024	8	B!F15268
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G15268
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H15268
RCEP B	2027	2027	6	B!I15268
RCEP C	2022	2022	10	C!D15268
RCEP C	2023	2023	10	C!E15268
RCEP C	2024	2024	10	C!F15268
RCEP C	2025	2025	10	C!G15268
RCEP C	2026	2026	10	C!H15268
RCEP C	2027	2027	10	C!I15268
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D15267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E15267
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F15267
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G15267
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H15267
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I15267
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D15271
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E15271
RCEP E	2024	2024	8	E!F15271
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G15271
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H15271
RCEP E	2027	2027	6	E!I15271
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D15268
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E15268
RCEP F	2024	2024	8	F!F15268
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G15268
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H15268
RCEP F	2027	2027	6	F!I15268
VIFTA	2024	2024	9	VI!F14232
VIFTA	2025	2025	8	VI!G14232
VIFTA	2026	2026	7	VI!H14232
VIFTA	2027	2027	6	VI!I14232

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8539.22 có 8 dòng thuế; dòng 8539.22.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8539.22.20 Dùng cho thiết bị y tế; 8539.22.31 Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W; 8539.22.32 Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W; 8539.22.33 Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng; 8539.22.91 Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W; 8539.22.93 Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.22.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8539.22.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15916), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.